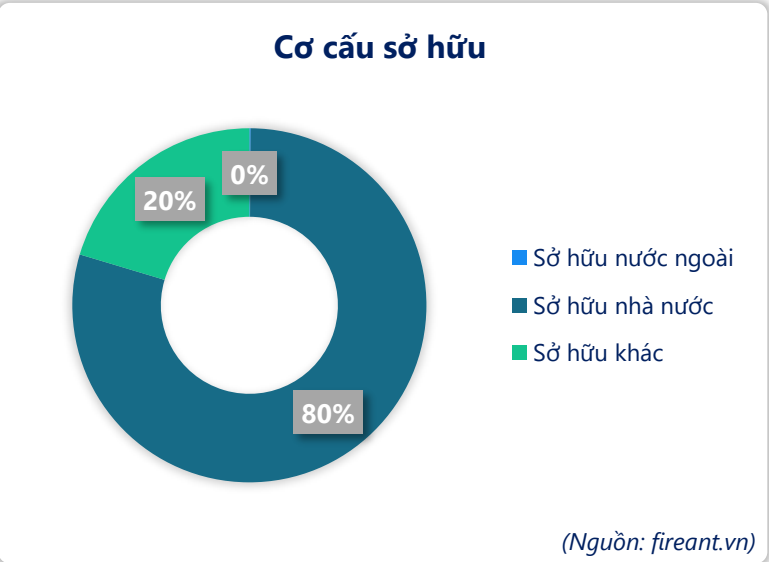
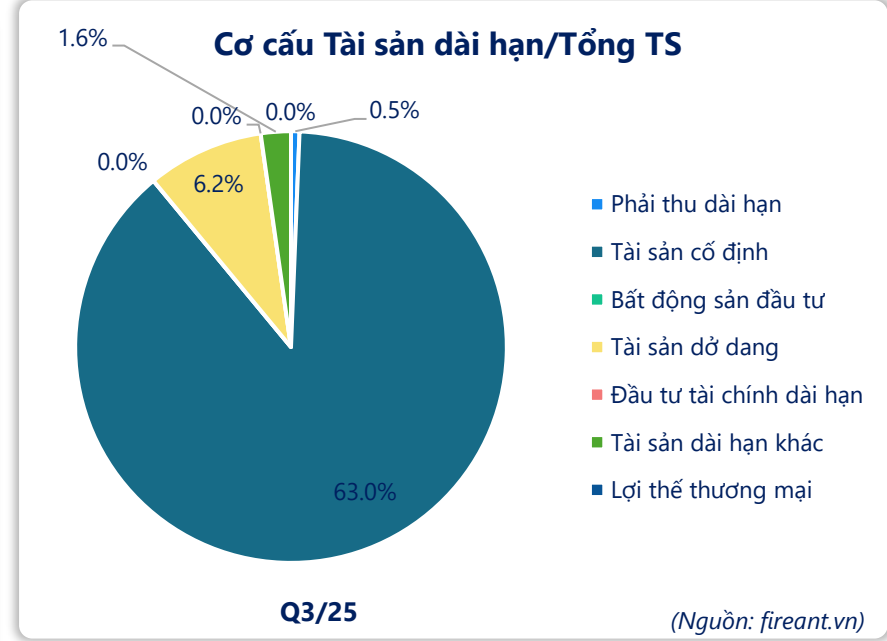
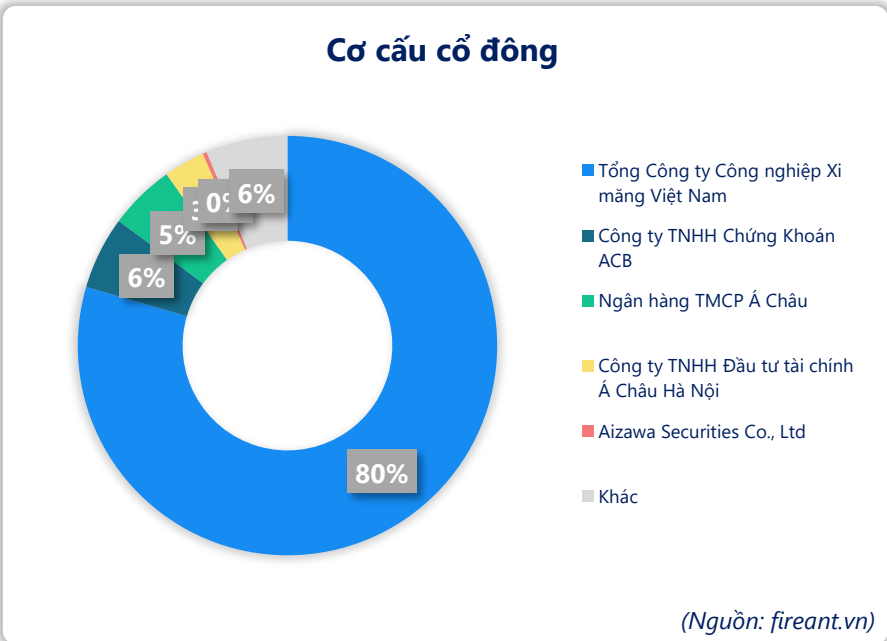
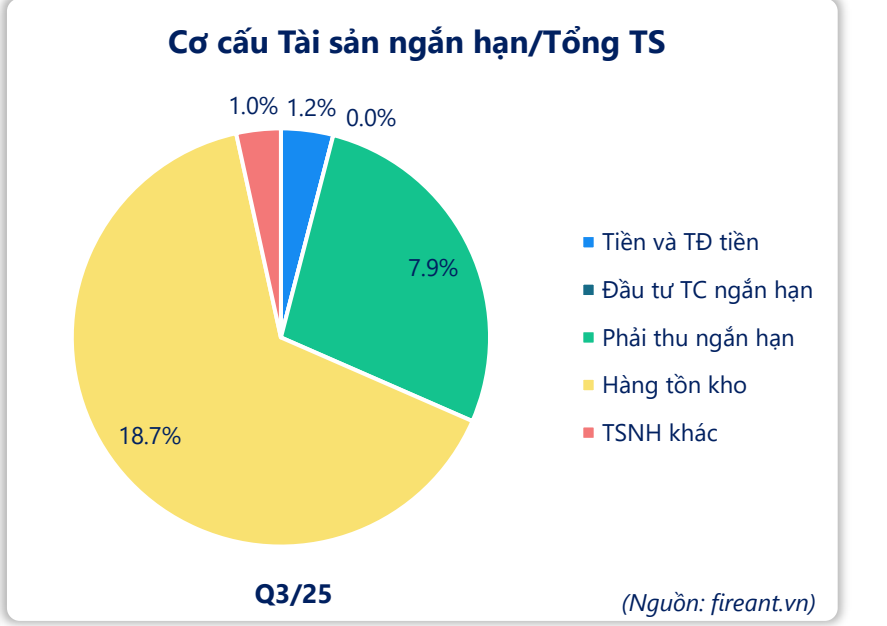
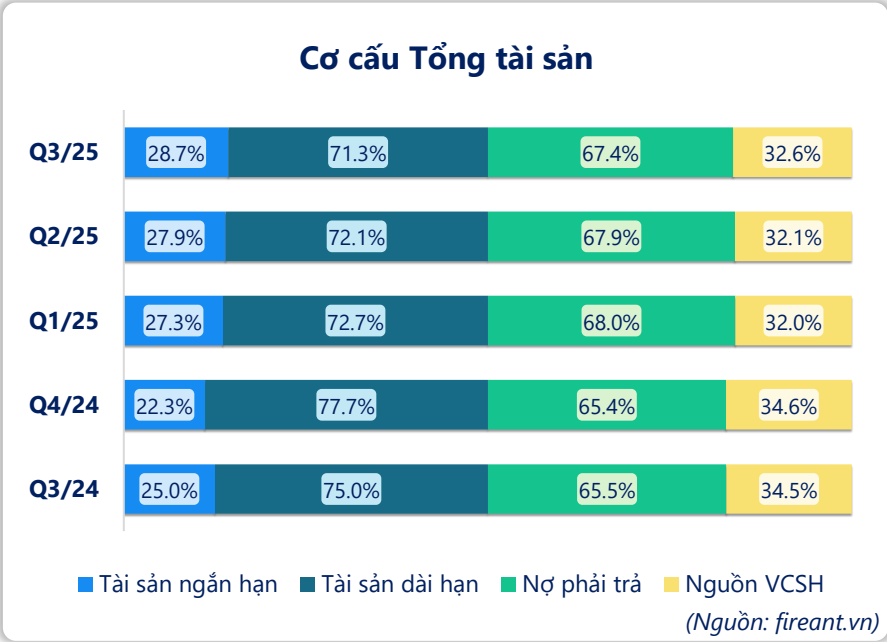


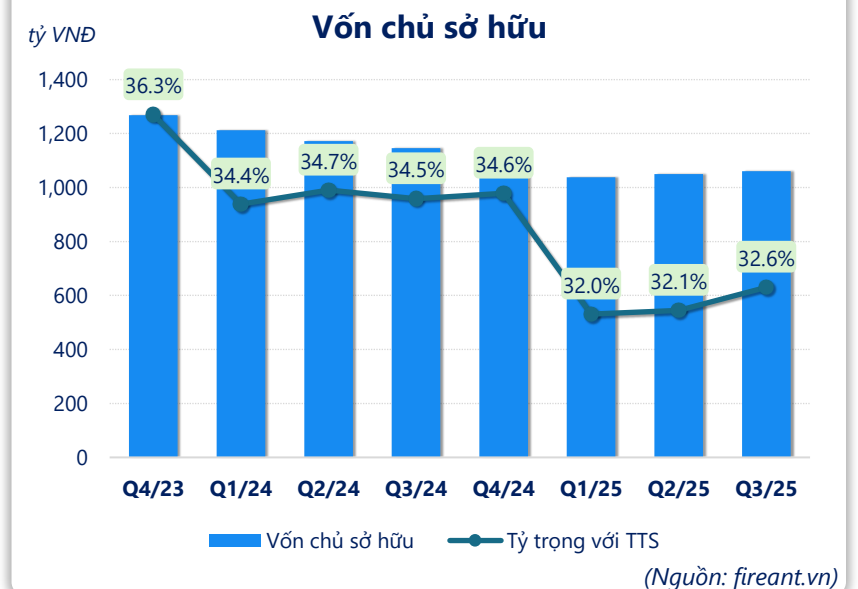
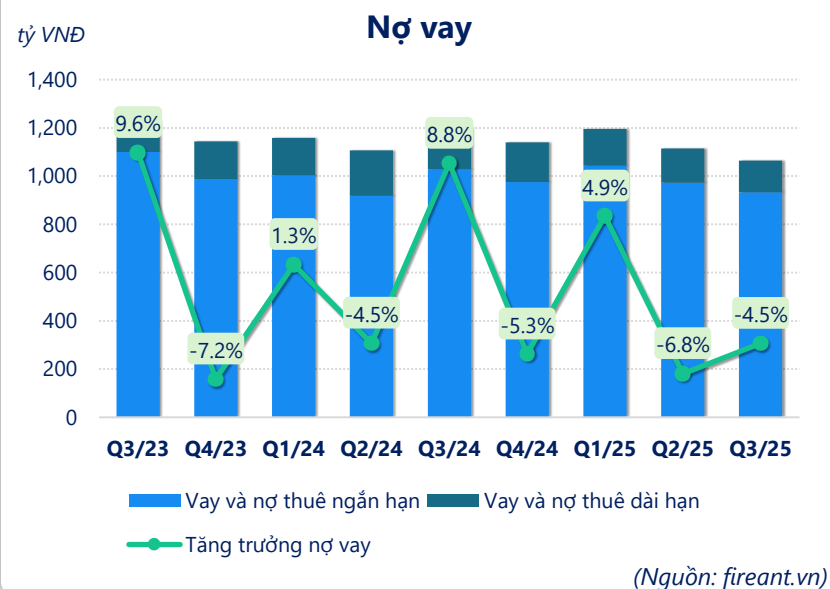
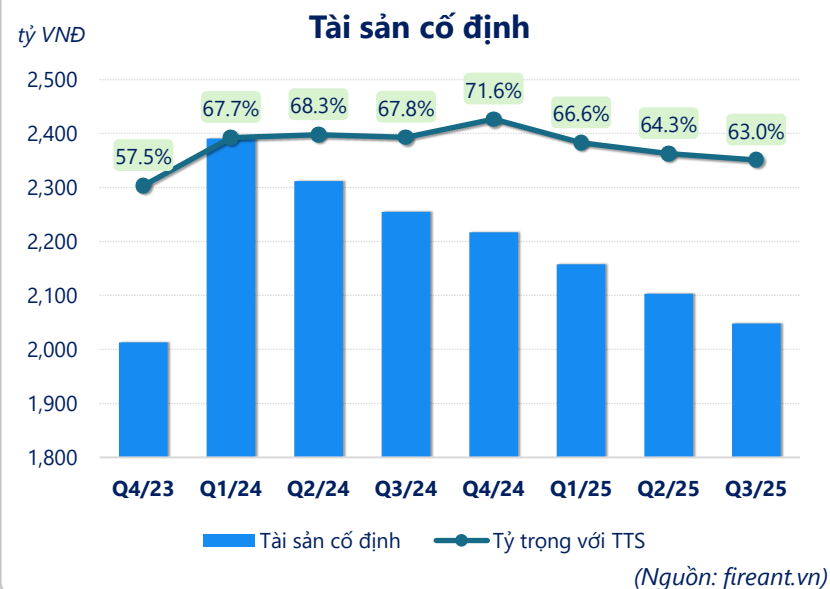
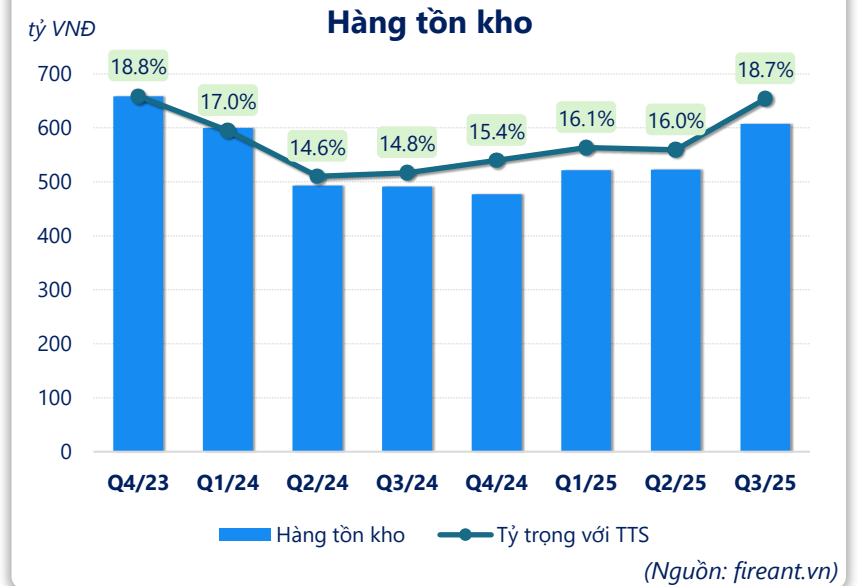
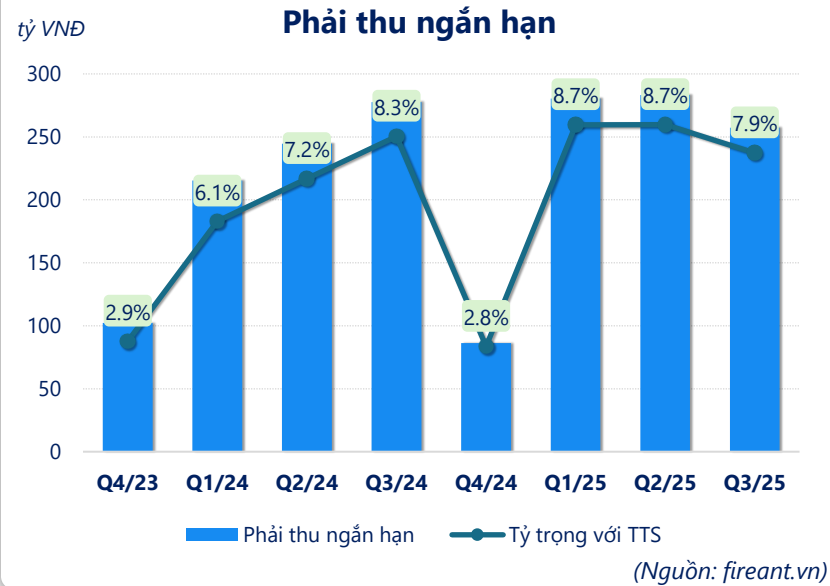
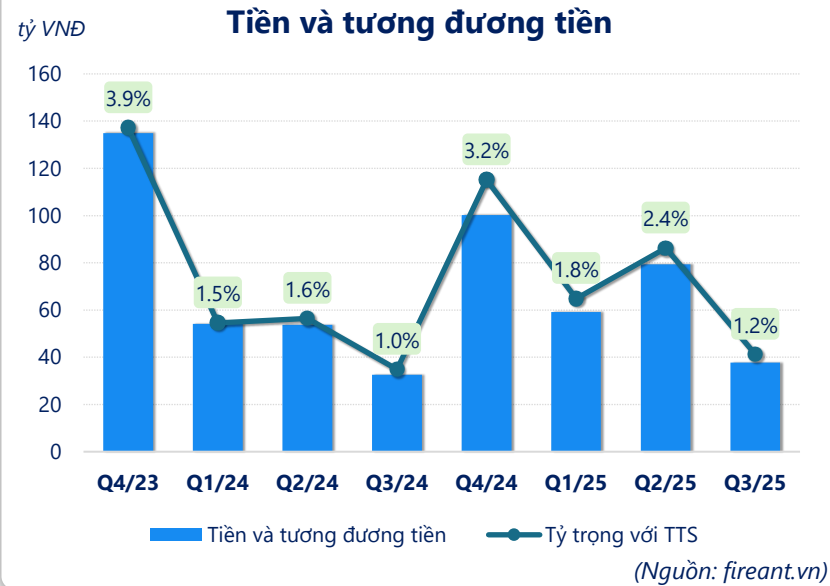
Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		5,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,800
SL cổ phiếu LH		123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)		27,590
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		667
P/E		-8.1
EPS		-663

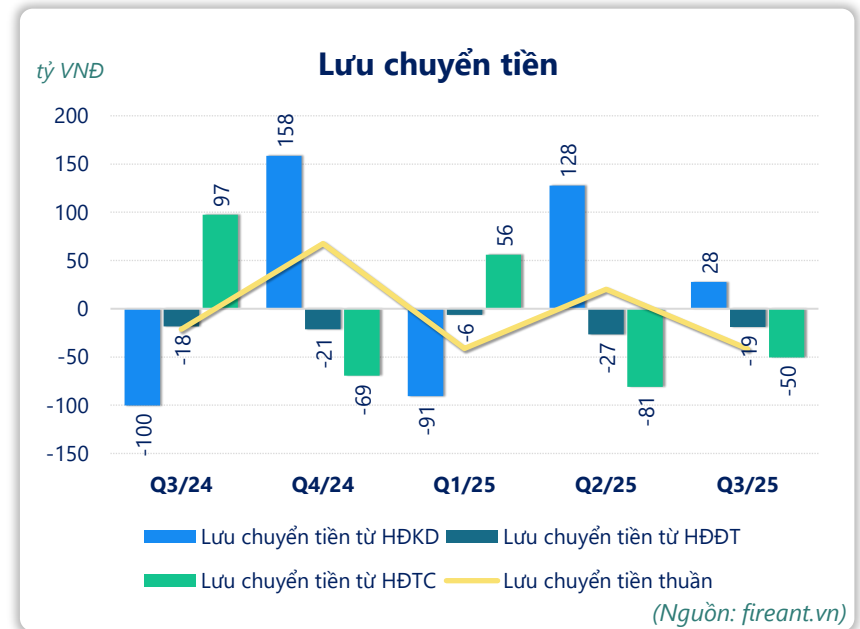
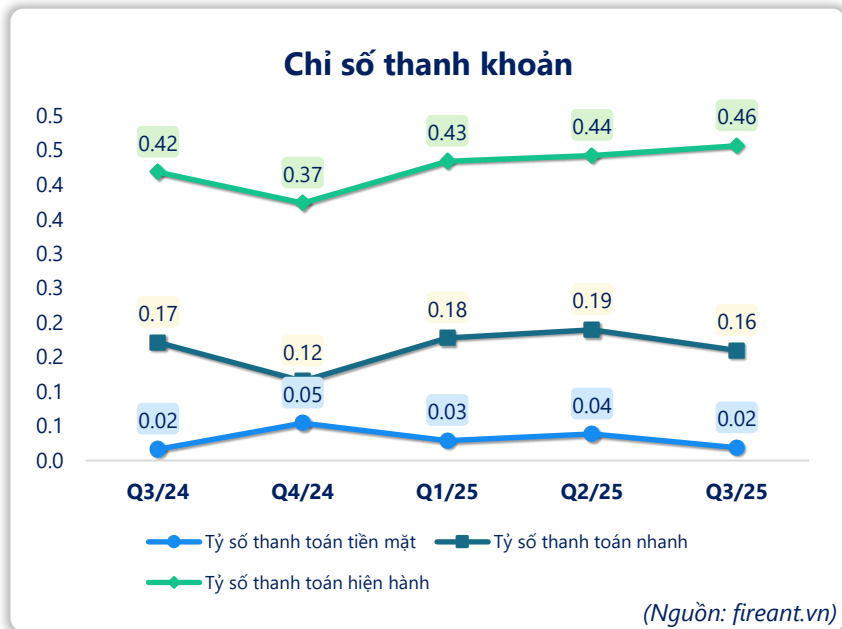
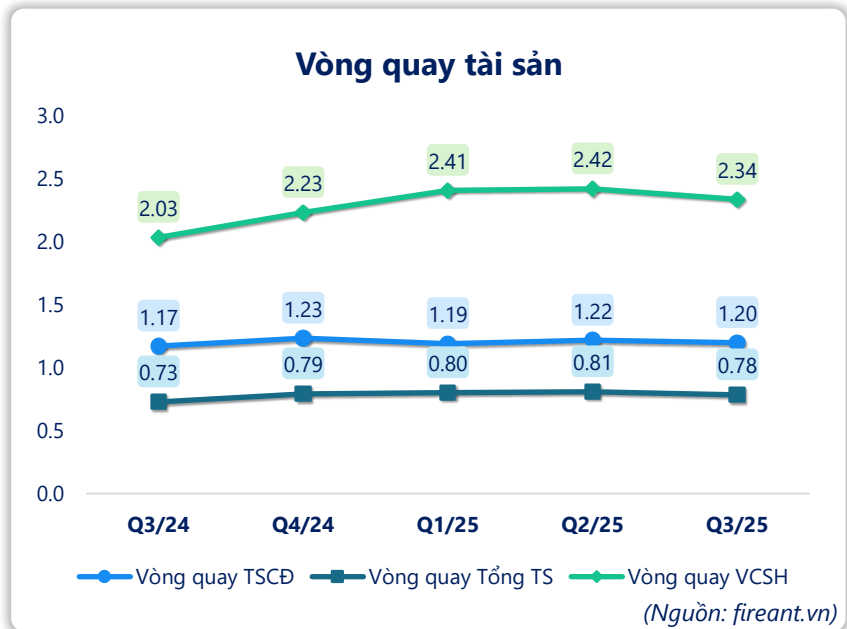
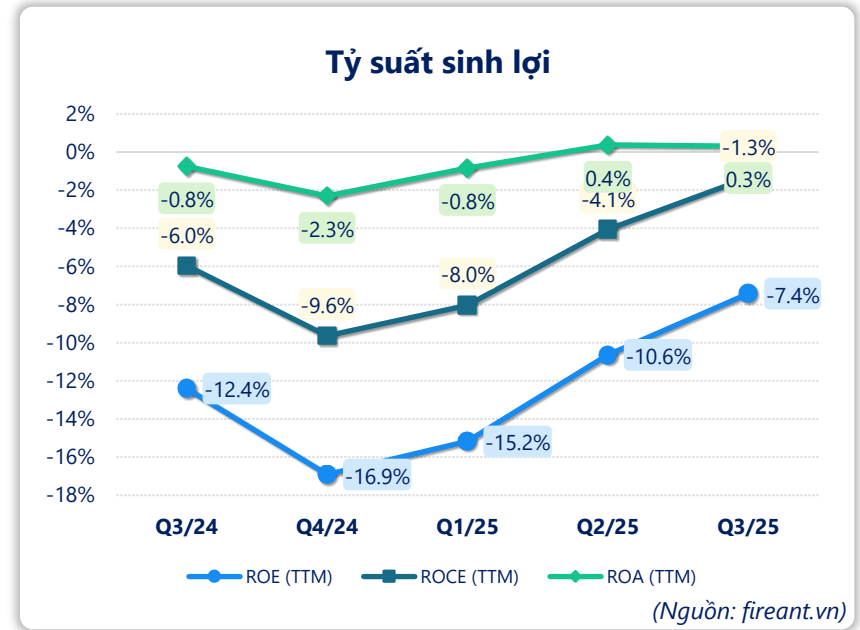
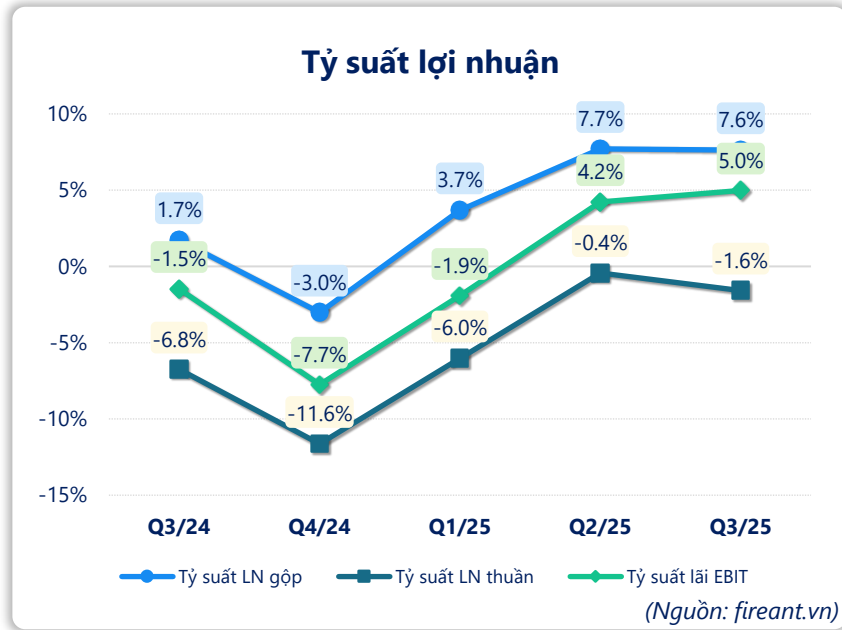
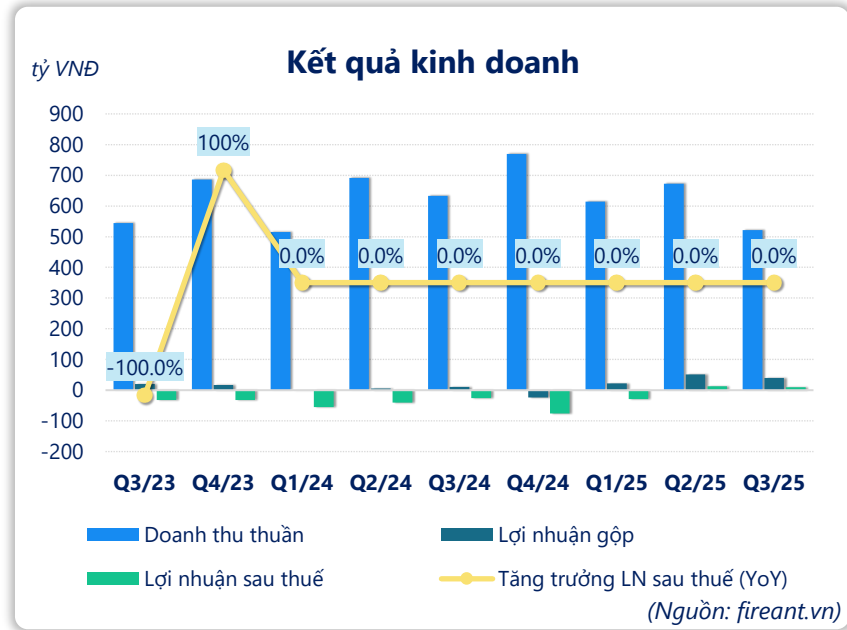
	YTD	1T	3T	6T
BTS	10.2%	-1.8%	5.9%	1.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%



CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,252	3,094	5.1%
Tài sản ngắn hạn	935	690	35.5%
Tiền và tương đương tiền	37.7	100	-62.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	257	86.2	198%
Hàng tồn kho	608	477	27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	32.1	26.5	21.4%
Tài sản dài hạn	2,318	2,404	-3.6%
Phải thu dài hạn	14.7	13.4	9.7%
Tài sản cố định	2,048	2,217	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	203	118	72.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	52.1	56.3	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,192	2,028	8.1%
Nợ ngắn hạn	2,047	1,851	10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	933	976	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,009	787	28.3%
Nợ dài hạn	145	176	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	131	164	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,060	1,066	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	1,060	1,066	-0.6%
Vốn điều lệ	1,236	1,236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	633	770	614	672	522
Giá vốn hàng bán	622	793	591	620	482
Lợi nhuận gộp	10.9	-23.3	22.6	51.8	39.8
Doanh thu HĐTC	0.01	0.40	0.02	0.23	0.02
Chi phí TC	17.8	18.6	17.2	16.8	16.5
Chi phí lãi vay	16.9	16.3	16.7	15.9	15.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.9	19.6	20.6	15.8	16.7
Chi phí QLDN	18.0	28.5	21.7	22.4	14.8
LN thuần từ HĐKD	-42.8	-89.5	-37.0	-2.90	-8.22
Lợi nhuận khác	16.5	13.6	8.45	15.3	18.3
LN trước thuế	-26.2	-75.9	-28.5	12.4	10.1
Lợi nhuận sau thuế	-26.2	-75.9	-28.5	12.4	10.1
LNST của CĐ cty mẹ	-26.2	-75.9	-28.5	12.4	10.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-100	158	-90.6	128	27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-21.4	-6.32	-26.5	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	97.4	-69.5	55.8	-80.9	-50.5
Tiền đầu kỳ	53.7	32.6	100	59.1	79.3
Lưu chuyển tiền thuần	-21.1	67.6	-41.1	20.2	-41.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.6	100	59.1	79.3	37.7

(Nguồn: fireant.vn)